

# **Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính Quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

## MỤC LỤC

---

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 30

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.820.417.481.500</b>	<b>1.010.522.163.465</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>685.295.019.469</b>	<b>66.544.065.330</b>
111	1. Tiền		85.295.019.469	66.544.065.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>103.700.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	103.700.000.000	50.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>895.603.160.026</b>	<b>337.218.563.717</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.100.865.147	244.476.194.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		285.226.000	10.226.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	740.000.000.000	70.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.217.068.879	22.079.437.877
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	652.705.599
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>67.118.379.659</b>	<b>468.592.461.313</b>
141	1. Hàng tồn kho		67.118.379.659	468.592.461.313
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>68.700.922.346</b>	<b>88.167.073.105</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	395.104.005
152	6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	36.476.849.463	76.761.871.084
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	32.224.072.883	11.010.098.016
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>502.571.655.661</b>	<b>981.599.283.501</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>6.240.082.930</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.240.082.930	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>65.766.910.519</b>	<b>73.019.109.482</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	65.123.212.900	72.271.391.795
222	Nguyên giá		288.435.260.078	288.624.412.442
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(223.312.047.178)	(216.353.020.647)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	643.697.619	747.717.687
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.790.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.146.385.621)	(4.042.365.553)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>4.216.160.050</b>	<b>4.408.541.182</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.580.897.679)	(7.388.516.547)
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12.2</b>	<b>426.348.502.162</b>	<b>904.171.632.837</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		378.763.488.686	951.364.071.361
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		94.777.452.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.322.989.137.161</b>	<b>1.992.121.446.966</b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>58.703.203.230</b>	<b>660.379.884.345</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>50.329.872.052</b>	<b>650.518.781.921</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	869.533.843	65.476.677.934
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.063.767.250	32.357.047.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.004.854.756	3.357.553.111
314	4. Phải trả người lao động		1.461.758.520	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.319.187.784	5.733.396.527
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.024.471.472	13.049.550.440
320	7. Nợ ngắn hạn	18	1.060.584.532	513.050.810.711
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.525.713.895	17.493.745.563
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.373.331.178</b>	<b>9.861.102.424</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		62.856.000	62.856.000
338	2. Nợ dài hạn	18	6.154.615.178	7.011.330.424
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2.155.860.000	2.786.916.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.264.285.933.931</b>	<b>1.331.741.562.621</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19.1	<b>2.264.285.933.931</b>	<b>1.331.741.562.621</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.024.744.222.516	92.199.851.206
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	137.824.664.346
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		1.024.744.222.516	(45.624.813.140)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.322.989.137.161</b>	<b>1.992.121.446.966</b>

Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	90.052.954.361	599.649.577.856	844.057.986.258	1.613.077.845.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	90.052.954.361	599.649.577.856	844.057.986.258	1.613.077.845.271
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	85.720.940.066	748.070.968.247	955.068.952.241	1.747.618.653.776
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.332.014.295	(148.421.390.391)	(111.010.965.983)	(134.540.808.505)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	48.972.592.642	26.205.688.380	1.695.745.108.885	140.352.119.048
22	7. Chi phí tài chính	22	617.609.539	4.846.111.352	17.812.527.899	11.291.975.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	4.158.957.966	11.882.180.708	9.650.888.081
	8. Chi phí bán hàng	23	5.244.069.693	7.179.985.455	23.285.294.324	29.283.721.059
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.739.343.982	5.104.913.584	30.139.727.441	29.808.850.255
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.703.583.723	(139.346.712.402)	1.513.496.593.238	(64.573.236.217)
31	11. Thu nhập khác		54.502.337	4.120.824.112	166.003.698	19.525.764.044
32	12. Chi phí khác		2	227.677.294	332.200.493	577.340.967
40	13. Lợi nhuận khác		54.502.335	3.893.146.818	(166.196.795)	18.948.423.077
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.758.086.058	(135.453.565.584)	1.513.330.396.443	(45.624.813.140)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(65.977.370.966)	(7.790.915.077)	208.786.025.133	-
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế		105.735.457.024	(127.662.650.507)	1.304.544.371.310	(45.624.813.140)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	868,11	(1.048,13)	10.710,54	(374,59)
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	868,11	(1.048,13)	10.710,54	(374,59)



Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

Ngày 19 tháng 01 năm 2024



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.513.330.396.443</b>	<b>(45.624.813.140)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10,11	7.442.845.235	11.556.704.954
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		-	-
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(706.305.086)	(276.592.997)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.692.053.393.384)	(144.486.083.706)
06	Chi phí lãi vay	22	11.882.180.708	9.650.888.081
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(160.104.276.084)</b>	<b>(169.179.896.808)</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		161.466.878.677	(133.941.060.139)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		401.474.081.654	(311.755.239.187)
11	Giảm các khoản phải trả		(69.208.602.527)	34.931.879.650
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		395.104.005	(217.562.946)
13	Thuế TNDN đã nộp		(230.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.455.908.068)	(9.717.966.796)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.568.031.668)	(1.649.318.864)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>86.999.245.989</b>	<b>(591.529.165.090)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	-
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.734.860	34.324.996.980
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.498.477.452.000)	(70.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		680.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2.1	2.157.837.500.000	58.951.915.000
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		69.795.964.897	73.764.522.762
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.409.157.747.757</b>	<b>97.041.434.742</b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	18	-	1.357.138.740.632
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(513.050.810.711)	(995.066.963.691)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(365.400.000.000)	(146.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(878.450.810.711)</b>	<b>215.911.776.941</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>617.706.183.035</b>	<b>(278.575.953.407)</b>
60	Tiền đầu năm		<b>66.544.065.330</b>	<b>345.327.035.813</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.044.771.104	(207.017.076)
70	Tiền cuối kỳ	4	<b>685.295.019.469</b>	<b>66.544.065.330</b>



Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 66 (31 tháng 12 năm 2022 là: 98).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính**

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 19 tháng 01 năm 2024.

**2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	2 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.448.801	89.567.574
Tiền gửi ngân hàng	85.287.570.668	66.454.497.756
Các khoản tương đương tiền	600.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>685.295.019.469</b>	<b>66.544.065.330</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	104.485.731.707	231.952.334.537
CN Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại TP.HCM	615.133.440	4.181.228.640
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte Ltd	-	8.342.631.064
Các khách hàng khác	-	2.031.224.045
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.100.865.147</b>	<b>244.476.194.241</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>105.100.865.147</b>	<b>244.476.194.241</b>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với các cá nhân và tổ chức có thời gian đáo hạn vào 01/2024 và hưởng lãi suất 8%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.217.068.879</b>	<b>22.079.437.877</b>
Cho mượn nguyên vật liệu	-	-
Cổ tức phải thu	17.985.462.000	17.985.462.000
Lãi cho vay	32.075.205.479	2.653.698.630
Khác	156.401.400	1.440.277.247
<b>Dài hạn</b>	<b>6.240.082.930</b>	-
Lãi tiền gửi	4.945.305.683	-
Khác	1.294.777.247	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.457.151.809</b>	<b>22.079.437.877</b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	19.280.239.247	19.280.239.247
Các bên khác	37.176.912.562	2.799.198.630

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đi đường	9.617.751.023	-
Hàng hóa	21.713.765.434	414.025.153.601
Thành phẩm	33.342.294.193	49.042.546.315
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.731.695.54
Công cụ, dụng cụ	2.036.586.749	2.136.878.564
Nguyên vật liệu	407.982.260	656.186.879
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.118.379.659</b>	<b>468.592.461.313</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>67.118.379.659</b>	<b>468.592.461.313</b>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	157.473.214.517	126.046.074.298	5.105.123.627	288.624.412.442
Mua mới trong năm	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(189.152.364)	(189.152.364)
Số cuối năm	157.473.214.517	126.046.074.298	4.915.971.263	288.435.260.078
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu     hao hết</i>	27.136.632.288	96.408.273.296	3.015.662.693	126.560.568.277
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	(95.116.928.430)	(116.924.708.077)	(4.311.384.140)	(216.353.020.647)
Khấu hao trong năm	(4.796.564.952)	(2.106.145.989)	(243.733.094)	(7.146.444.035)
Thanh lý	-	-	187.417.504	187.417.504
Số cuối năm	(99.913.493.382)	(119.030.854.066)	(4.367.699.730)	(223.312.047.178)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	62.356.286.087	9.121.366.221	793.739.487	72.271.391.795
Số cuối năm	57.559.721.135	7.015.220.232	548.271.533	65.123.212.900



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	2.595.135.240	2.194.948.000	4.790.083.240
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.194.948.000	2.194.948.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(1.847.417.553)	(2.194.948.000)	(4.042.365.553)
Hao mòn trong năm	(104.020.068)	-	(104.020.068)
Số cuối năm	(1.951.437.621)	(2.194.948.000)	(4.146.385.621)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	747.717.687	-	747.717.687
Số cuối năm	643.697.619	-	643.697.619

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	(7.388.516.547)
Khấu hao trong năm	(192.381.132)
Số cuối năm	(7.580.897.679)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	4.408.541.182
Số cuối năm	4.216.160.050

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>103.700.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (*)	103.700.000.000	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>103.700.000.000</u></b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>

(\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười tháng và hưởng lãi suất từ 9.5% - 10% / năm

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2.1)	378.763.488.686	951.364.071.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.2.2)	94.777.452.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>473.540.940.686</u></b>	<b><u>951.364.071.361</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>426.348.502.162</u></b>	<b><u>904.171.632.837</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào các công ty liên kết	331.571.050.162	904.171.632.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.777.452.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

**12.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng
	%	VND		%	VND	
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (i) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (ii)	24,00	-	-	24,00	572.600.582.675	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (iii)	26,54	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-
Công ty TNHH Dầu ăn Kido Nhà Bè (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) (iv)	40,00	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-
	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>378.763.488.686</b>	<b>(47.192.438.524)</b>		<b>951.364.071.361</b>	<b>(47.192.438.524)</b>

(i) Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (“Calofic”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 24% vốn sở hữu trong Calofic cho Công ty Siteki Investments Pte Ltd với giá chuyển nhượng là 2.157.837.500.000 VND.

(ii) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động, thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

(iii) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (“LG Vina”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

(iv) Công ty TNHH Kido Nhà Bè (“Kido Nhà Bè”) (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

**12.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đến ngày 01 tháng 09 năm 2026 tại Bangkok Bank Public Company Limited CN Hồ Chí Minh với lãi suất cố định 6.5%.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Willmar Trading Pte Ltd	-	59.534.783.404
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	513.358.903	49.632.000
Baid Argo Products (Pty) Ltd	-	5.182.632.000
Apical VietNam Oil And Fats Pte.Ltd	-	-
Khác	356.174.940	709.630.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>869.533.843</u></b>	<b><u>65.476.677.934</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	-	26.344.000.000
Công ty TNHH TM XNK An Hưng Phước	2.046.703.700	2.046.703.700
Công ty CP XNK Thực phẩm Minh Phú	2.000.000.000	2.000.000.000
Khác	2.017.063.550	1.966.343.935
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.063.767.250</u></b>	<b><u>32.357.047.635</u></b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(76.761.871.084)	(28.076.739.856)	68.361.761.477	(36.476.849.463)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.010.098.016)	208.786.025.133	(230.000.000.000)	(32.224.072.883)
Thuế thu nhập cá nhân	506.756.122	3.443.591.637	(3.590.767.008)	359.580.751
Tiền thuê đất	2.850.796.989	1.648.892.645	(854.415.629)	3.645.274.005
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(84.414.415.989)</b>	<b>185.801.769.559</b>	<b>(166.083.421.160)</b>	<b>(64.696.067.590)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(76.761.871.084)			(36.476.849.463)
Thuế nộp thừa	(11.010.098.016)			(32.224.072.883)
Thuế phải nộp	3.357.553.111			4.004.854.756

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí lưu tàu	3.866.504.496	3.866.504.496
Chi phí bảo trì	-	499.014.000
Chi phí lãi vay	-	573.727.360
Chi phí phải trả khác	452.683.288	794.150.671
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.319.187.784</b>	<b>5.733.396.527</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	308.226.880	333.305.848
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.024.471.472</b>	<b>13.049.550.440</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	-
Bên khác	13.024.471.472	13.049.550.440

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>513.050.810.711</b>	-	<b>(513.048.462.139)</b>	<b>1.060.584.532</b>	<b>(2.348.572)</b>	<b>1.060.584.532</b>
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 18.1)	512.020.018.222	-	(512.020.018.222)	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 18.2)	1.030.792.489	-	(1.028.443.917)	1.060.584.532	(2.348.572)	1.060.584.532
<b>Dài hạn</b>	<b>7.011.330.424</b>	-	-	<b>(1.060.584.532)</b>	<b>203.869.286</b>	<b>6.154.615.178</b>
Công ty Cổ phần Phát triển						
Đô thị Công nghiệp Số 2						
(Thuyết minh số 18.2)	7.011.330.424	-	-	(1.060.584.532)	203.869.286	6.154.615.178
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>520.062.141.135</b>	-	<b>(513.048.462.139)</b>	-	<b>201.520.714</b>	<b>7.215.199.710</b>

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-
- Chi nhánh TP.HCM			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-

18.2 Nợ dài hạn

Chi tiết khoản nợ tín chấp không lãi suất liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Mục đích
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>7.215.199.710</u>	Ngày 12 tháng 5 năm 2028	Góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	1.060.584.532
Nợ dài hạn	6.154.615.178

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	289.684.664.346	1.529.226.375.761
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(45.624.813.140)	(45.624.813.140)
Cổ tức công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Thưởng HĐQT và Ban Tổng giám đốc	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>92.199.851.206</u>	<u>1.331.741.562.621</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	92.199.851.206	1.331.741.562.621
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	1.304.544.371.310	1.304.544.371.310
Chi Cổ tức	-	-	(365.400.000.000)	(365.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>1.024.744.222.516</u>	<u>2.264.285.933.931</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố trong năm	365.400.000.000	146.160.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(365.400.000.000)	(146.160.000.000)

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	1.304.544.371.310	(45.624.813.140)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>1.304.544.371.310</b>	<b>(45.624.813.140)</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	10.710,54	(374,58)
- Lãi suy giảm	10.710,54	(374,58)

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính.



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>90.052.954.361</b>	<b>599.649.577.856</b>
Doanh thu bán hàng hóa	55.790.336.000	550.567.630.525
Doanh thu bán thành phẩm	33.538.693.973	48.191.321.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	723.924.388	890.626.154
Khác	-	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hàng bán bị trả lại	-	-
Khác	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>90.052.954.361</b>	<b>599.649.577.856</b>
Trong đó:		
Các bên liên quan	56.355.066.525	519.905.085.390
Các bên khác	33.697.887.836	79.744.492.466

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lãi tiền gửi	30.359.517.277	2.879.091.445
Lãi chênh lệch tỷ giá	627.613.365	5.341.134.935
Cổ tức	17.985.462.000	17.985.462.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.972.592.642</b>	<b>26.205.688.380</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Giá vốn hàng hóa đã bán	55.679.945.327	701.038.192.707
Giá vốn thành phẩm đã bán	29.620.814.988	46.561.688.606
Khác	420.179.751	471.086.934
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.720.940.066</b>	<b>748.070.968.247</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí lãi vay	-	4.158.957.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá	617.609.539	687.153.386
Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>617.609.539</b>	<b>4.846.111.352</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí lương	2.792.586.032	4.152.856.577
Chi phí vận chuyển	46.122.950	187.263.546
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.251.160.353	1.278.432.834
Chi phí khác	1.154.200.358	1.561.432.498
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.244.069.693</u></b>	<b><u>7.179.985.455</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí lương	2.973.140.117	779.495.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.092.658.064	3.656.841.074
Chi phí khấu hao và hao mòn	69.912.114	80.679.205
Chi phí khác	603.633.687	587.898.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.739.343.982</u></b>	<b><u>5.104.913.584</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	140.240.671.122	161.196.009.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.869.065.233	4.730.795.029
Chi phí lương	7.472.282.780	6.549.850.941
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.823.326.584	1.912.273.339
Chi phí khác	1.916.863.002	2.426.880.701
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>156.322.208.721</u></b>	<b><u>176.815.809.869</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2022 : 20%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.513.330.396.443</b>	<b>(45.624.813.140)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	11.479.070.453	14.059.651.920
Thu nhập không chịu thuế	(17.985.462.000)	(80.685.517.368)
Chi phí điều chỉnh tăng	(354.408.575.915)	-
Lỗ được chuyển trong kỳ	(108.485.303.318)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.043.930.125.663</b>	<b>(112.250.678.588)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>208.786.025.133</b>	<b>-</b>

**26.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	208.786.025.133	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>208.786.025.133</b>	<b>-</b>

**26.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty không có khoản lỗ thuế ước tính (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 108.485.303.318 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai.

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ trong năm	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
2022(*)	2027	108.485.303.318	(108.485.303.318)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>108.485.303.318</b>	<b>(108.485.303.318)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Lỗ thuế ước tính của Tổng công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	313.581.220.525
		Cổ tức được chia	17.985.462.0000	17.985.462.0000
		Cung cấp dịch vụ	-	-
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	55.790.336.000	205.650.000.000
		Mua hàng hóa	443.520	1.635.926.389
		Phí dịch vụ gia công dầu	-	113.360.000
		Cung cấp dịch vụ	411.990.525	377.297.865
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức	-	-
			-	-
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	-
		Góp vốn đầu tư	-	-
Công ty ("KDC")	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	-	-
		Mua nguyên liệu, thành phẩm	69.364.858	5.633.931.980
		Cung cấp dịch vụ	1.116.687.569	869.907.288
		Dịch vụ hàng qua cảng	152.740.000	296.567.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	104.406.135.707	231.712.381.217
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và cung cấp dịch vụ	-	-
KDC	Công ty mẹ	Dịch vụ hàng qua Cảng	79.596.000	239.953.320
			<b>104.485.731.707</b>	<b>231.952.334.537</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khác</b>				
TAC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	17.985.462.000	17.985.462.000
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
			<b>19.280.239.247</b>	<b>19.280.239.247</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
TAC	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	49.632.000
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	513.358.903	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
TAC	Công ty liên kết	Tạm ứng mua hàng hóa	-	26.344.000.000
<b>Trả trước người bán</b>				
KDC	Công ty mẹ	Ứng tiền mua hàng	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	276.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc	4.382.644.000	5.534.795.400
Ban Kiểm soát	188.200.000	218.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.846.844.000</b>	<b>6.028.795.400</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.216.661.875	999.876.384
Từ 1 đến 5 năm	3.519.485.760	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.736.147.635</b>	<b>999.876.384</b>



Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024